

Bản án số: **05/2020/HNGĐ - ST**

Ngày: 28-4-2020

V/v ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Quách Thị Thu Hương

2. Ông Đào Hoàng Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc “ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc N, sinh năm 1995; địa chỉ: khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh K; có mặt.

Bị đơn: Chị Mai Thị Kim D, sinh năm 1999; địa chỉ: khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh K; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/01/2020 và các lời khai tại Tòa án, Nguyên đơn anh Trần Ngọc N trình bày: Anh và chị Mai Thị Kim D tổ chức lễ cưới vào ngày 29/4/ 2019 (âm lịch), chưa đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi không thể thỏa thuận được, mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng nên anh N xin ly hôn. Quá trình chung sống chưa có con chung. Về tài sản chung: Ngày cưới gia đình anh có cho vợ chồng gồm: 01 đôi bông tai 5,5 phân vàng 18K, 01 nhẫn cưới 3,5 phân vàng 18K, bộ vòng 3,1 chỉ vàng 18K, 10 chỉ vàng 24K, vợ chồng đã bán 4 chỉ được 16.000.000 đồng, hiện còn 06 chỉ vàng 24K và 16.000.000 đồng. Nay anh yêu cầu chia tài sản chung, xin nhận 02 chỉ vàng 18K, 03 chỉ vàng 24K, 8.000.000 đồng.

Tại các lời khai tại Tòa án, bị đơn chị Mai Thị Kim D trình bày: Chị và anh N kết hôn tháng 4/2019, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chưa có con chung. Về tài sản chung: Chị thống nhất ngày cưới phía gia đình bên chồng có cho tổng cộng 10 chỉ vàng, vợ chồng đã bán 4 chỉ được 16.000.000 đồng, hiện còn 06 chỉ vàng 24K và 16.000.000 đồng, chị đang quản lý. Chị D cho rằng số vàng này là cho riêng chị, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không thống nhất chia.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX không công nhận là vợ chồng giữa anh N và chị D; Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh N, buộc chị D có nghĩa vụ giao trả cho anh N 3 chỉ vàng 24K, loại 98% và số tiền 8.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

- Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn anh Trần Ngọc N khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Mai Thị Kim D có địa chỉ cư trú tại khu phố V, huyện V, tỉnh K nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, anh N xin rút yêu cầu chia tài sản đối với 4 chỉ vàng 18K nên HĐXX căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của anh N.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị D thống nhất hai người có tổ chức đám cưới ngày 29/4/2020 (âm lịch) nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Xét thấy, giữa anh N và chị D sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đồng thời, trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, hiện anh Nguyễn và chị D đã ly thân. Do đó, HĐXX tuyên bố không công nhận anh N và chị D là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”.

[3] Về tài sản chung: Anh N và chị D thống nhất vào ngày cưới gia đình bên chồng có cho tổng cộng 10 chỉ vàng 24K, quá trình chung sống anh chị đã bán 4 chỉ vàng 24K được 16.000.000 đồng. Số vàng và tiền này hiện chị D đang quản lý. Anh N yêu cầu chia đôi, chị duyên không thống nhất, chị cho rằng đây là tài sản riêng của chị. Tuy nhiên, chị D không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh là tài sản cho riêng

trong ngày cưới. Tại phiên tòa, có ông Trần Thanh N là người làm chủ hôn của nhà trai qua nhà gái trong ngày cưới theo phong tục tập quán tại địa phương xác định số vàng cưới ngày là cho vợ chồng anh N và chị D để có số vốn làm ăn sau khi cưới. Hơn nữa, quá trình chung sống anh chị cũng đã thống nhất bán 4 chỉ vàng này để lấy tiền dự định làm ăn. Căn cứ theo quy định tại Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình xác định đây không phải là tài sản riêng của chị D nên anh N yêu cầu chia tài sản chung đối với số vàng cưới này là có cơ sở.

[4] Từ những phân tích nêu trên, căn cứ quy định tại Điều 16, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình xác định tài sản chung của anh N và chị D là 6 chỉ vàng 24K và 16.000.000 đồng. Số vàng hiện do chị D đang quản lý nên cần buộc chị D giao trả lại cho anh N số vàng được chia là 3 chỉ vàng 24K và 8.000.000 đồng.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Trần Ngọc N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0006339 ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Anh Trần Ngọc N phải chịu án phí đối với số tài sản được chia: $[(3 \text{ chỉ vàng } 24K \times 4.000.000 \text{ đồng/chỉ}) + 8.000.000 \text{ đồng}] \times 5\% = 1.000.000 \text{ đồng}$ được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng số 0006342 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận số tiền là 705.000 đồng. Anh Nguyễn còn phải nộp thêm 295.000 đồng.

Chị Mai Thị Kim D phải chịu án phí đối với số tài sản được chia: $[(3 \text{ chỉ vàng } 24K \times 4.000.000 \text{ đồng/chỉ}) + 8.000.000 \text{ đồng}] \times 5\% = 1.000.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 9, 14, 16, 43, 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận là vợ chồng giữa anh Trần Ngọc N và chị Mai Thị Kim D.

2- Về con chung: Không có.

3- Về tài sản chung:

3.1- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản là 4 chỉ vàng 24K của anh Trần Ngọc N.

3.2- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh N. Xác định tài sản chung của anh N và chị D gồm 6 chỉ vàng 24K và 16.000.000 đồng. Theo đó tiến hành phân chia: anh N và chị D mỗi người được chia 3 chỉ vàng 24K và 8.000.000 đồng. Số vàng và tiền này hiện chị D đang quản lý nên có nghĩa vụ giao trả cho anh N 3 chỉ vàng 24K, loại vàng 98% và số tiền 8.000.000 đồng.

Kể từ ngày anh N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị D không trả số tiền thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4- Về án phí sơ thẩm:

Anh Trần Ngọc N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 0006339 ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Anh Trần Ngọc N phải chịu án phí đối với số tài sản được chia là 1.000.000 đồng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng số 0006342 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận số tiền là 705.000 đồng. Anh Nguyễn còn phải nộp thêm 295.000 đồng.

Chị Mai Thị Kim D phải chịu án phí đối với số tài sản được chia là 1.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5- Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Vĩnh Thuận;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kiều Diễm

.

